CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107007230
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-29 11:11:16
Foxit Reader Version: 9.6.0

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 63

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Đức Long	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Kim Hongjin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11872026/66775123/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**350.000.530.324**	**281.551.886.121**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***72.821.288.527***	***8.702.795.138***
111	1. Tiền		59.760.034.368	8.640.947.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.061.254.159	61.847.645
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***143.168.098.373***	***148.926.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.168.098.373	148.926.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***65.970.715.009***	***83.675.499.671***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	23.152.346.947	22.685.004.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	13.612.707.629	21.033.990.389
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	29.501.073.433	40.146.574.586
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(295.413.000)	(190.069.600)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***53.585.399.003***	***28.261.870.280***
141	1. Hàng tồn kho		53.585.399.003	28.519.889.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(258.019.064)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.455.029.412***	***11.985.721.032***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.579.973.826	989.641.173
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	9.059.814.514	10.118.543.566
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	815.241.072	877.536.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**228.865.102.123**	**220.981.810.158**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***8.063.474.435***	***8.459.753.037***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.063.474.435	8.459.753.037
220	***II. Tài sản cố định***		***112.422.435.763***	***116.602.596.783***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.594.511.601	98.033.891.238
222	Nguyên giá		257.325.228.067	236.780.392.925
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(163.730.716.466)	(138.746.501.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.827.924.162	18.568.705.545
228	Nguyên giá		22.289.197.287	21.608.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.461.273.125)	(3.039.936.399)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.184.411.021***	***4.981.246.890***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.184.411.021	4.981.246.890
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***61.575.872.883***	***57.242.199.721***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		49.670.732.183	45.107.943.721
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.070.884.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.500.000.000	6.800.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***45.618.908.021***	***33.696.013.727***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.391.262.856	7.807.516.247
269	2. Lợi thế thương mại	15	35.227.645.165	25.888.497.480
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**578.865.632.447**	**502.533.696.279**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**123.391.649.701**	**90.075.426.669**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***115.514.834.226***	***87.335.411.194***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	39.736.931.706	22.435.307.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.463.073.230	2.215.560.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.675.415.758	1.102.014.125
314	4. Phải trả người lao động		26.776.185.904	10.610.966.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.725.023.413	914.247.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.809.511.994	4.287.700.128
320	7. Vay ngắn hạn	20	30.656.626.832	45.102.602.579
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.672.065.389	667.012.317
330	***II. Nợ dài hạn***		***7.876.815.475***	***2.740.015.475***
337	1. Phải trả dài hạn khác		300.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	20	7.576.815.475	2.740.015.475
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**455.473.982.746**	**412.458.269.610**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***455.473.982.746***	***412.458.269.610***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. Lỗ lũy kế		(55.373.977.386)	(76.993.638.351)
421a	*- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước*		*(77.288.384.865)*	*40.334.586.534*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay*		*21.914.407.479*	*(117.328.224.885)*
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	60.847.960.132	39.451.907.961
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**578.865.632.447**	**502.533.696.279**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**603.874.907.224**	**154.679.023.096**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(285.176.000)**	**(617.000.000)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**603.589.731.224**	**154.062.023.096**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(284.185.930.625)**	**(111.100.095.512)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**319.403.800.599**	**42.961.927.584**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**9.879.926.308**	**9.537.747.410**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(3.931.703.485)**	**(2.963.047.422)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.118.908.542)*	*(2.430.168.707)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**14**	**(3.437.211.538)**	**(21.823.304.012)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27**	**(163.876.659.304)**	**(74.177.786.976)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(121.224.762.186)**	**(76.104.852.445)**
30	**11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.813.390.394**	**(122.569.315.861)**
31	**12. Thu nhập khác**	**28**	**2.930.616.343**	**1.211.710.417**
32	**13. Chi phí khác**	**28**	**(552.158.745)**	**(7.042.929.103)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	**28**	**2.378.457.598**	**(5.831.218.686)**
50	**15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**39.191.847.992**	**(128.400.534.547)**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(5.390.078.910)**	**(103.908.003)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
60	**17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**33.801.769.082**	**(128.504.442.550)**
61	**18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ**		**23.147.273.239**	**(118.047.220.326)**
62	**19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**23**	**10.654.495.843**	**(10.457.222.224)**
70	**20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**495**	**(2.598)**
71	**21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**495**	**(2.598)**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**39.191.847.992**	**(128.400.534.547)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13,15	37.438.617.375	37.839.661.262
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(1.249.279.364)	26.200.533
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.377.736)	25.849.621
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.335.797.043)	12.417.162.673
06	Chi phí lãi vay	26	3.118.908.542	2.430.168.707
08	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**74.056.919.766**	**(75.661.491.751)**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		22.267.632.832	(28.516.997.936)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(22.987.105.003)	20.235.168.284
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		37.517.090.764	(2.048.904.229)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.351.737.955)	5.784.529.713
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.428.437.777)	(1.956.651.611)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4.091.166.886)	(1.100.072.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(407.000.000)	(436.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**97.576.195.741**	**(83.700.420.469)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(23.985.772.737)	(15.690.303.856)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		485.000.000	253.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(122.168.098.373)	(220.620.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		130.262.000.000	280.448.020.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.553.659.336)	(8.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		9.662.344.713	14.678.758.389
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(27.298.185.733)**	**51.069.656.351**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	83.811.637.414	110.158.815.599
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(93.420.813.161)	(107.117.867.934)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.760.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(6.109.175.747)**	**1.280.947.665**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong trong năm**		**64.168.834.261**	**(31.349.816.453)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**8.702.795.138**	**40.085.324.686**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(50.340.872)	(32.713.095)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**72.821.288.527**	**8.702.795.138**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.226 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 658).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con), bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, Ấp Suối Mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh") (Thuyết minh số 4)	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 3 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 33.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Mua công ty con

Theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án mua cổ phần tại Công ty Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco với tổng giá phí chuyển nhượng là 24.990.000.000 VND. Theo đó, Công ty Hà Linh trở thành công ty con của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Hà Linh. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Hà Linh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.436.340.664
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.036.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.218.323.946
Hàng tồn kho	2.078.404.656
Tài sản ngắn hạn khác	333.708.726
Các khoản phải thu dài hạn	421.090.184
Tài sản cố định	1.845.203.330
Tài sản dài hạn khác	633.066.948
	22.002.138.454
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.322.348.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.248.604.098
Phải trả người lao động	912.460.111
Chi phí phải trả ngắn hạn	143.855.605
Phải trả ngắn hạn khác	223.470.448
	6.850.739.067
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**15.151.399.387**
Cổ đông không kiểm soát	7.424.185.700
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	17.262.786.313
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**24.990.000.000**

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

Mua công ty con (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	11.436.340.664
Tiền chi để mua công ty con	(24.990.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(13.553.659.336)

Kể từ ngày mua, Công ty Hà Linh đã đóng góp 5,56 tỷ VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Hà Linh trong năm và trước ngày hợp nhất tương ứng là 18,26 tỷ VND và 3,39 tỷ VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	10.437.887.186	2.542.268.626
Tiền gửi ngân hàng	49.226.260.366	6.082.616.067
Tiền đang chuyển	95.886.816	16.062.800
Các khoản tương đương tiền	13.061.254.159	61.847.645
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	*13.055.000.000*	*55.000.000*
Các khoản tương đương tiền khác (**)	*6.254.159*	*6.847.645*
TỔNG CỘNG	**72.821.288.527**	**8.702.795.138**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có giá trị là 55 triệu VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty và được trình bày trong Thuyết minh số 20.

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối năm là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	143.168.098.373	148.926.000.000
TỔNG CỘNG	**143.168.098.373**	**148.926.000.000**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc hoặc kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm). Trong đó, các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 4,17 tỷ VND và 11,01 tỷ đang được các công ty con của Công ty lần lượt là Công ty Taseco Media và Công ty Taseco Đà Nẵng sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	7.964.202.777	5.566.602.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.659.774.667	9.078.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	2.625.965.293	1.042.644.183
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.450.067.399	6.138.114.558
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	452.336.811	859.642.778
TỔNG CỘNG	**23.152.346.947**	**22.685.004.296**
Dự phòng phải thu khó đòi	(295.413.000)	(190.069.600)

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba với tổng số tiền là 1,59 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	4.010.485.729	8.589.669.732
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quảng cáo MT	1.757.813.968	-
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Quảng cáo Bảo Khang	1.238.954.728	-
Trả trước cho người bán khác	6.605.453.204	12.440.408.843
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	3.911.814
TỔNG CỘNG	**13.612.707.629**	**21.033.990.389**

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	13.887.137.011	-	26.444.710.483	-
Đặt cọc	4.486.625.819	-	4.214.992.314	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.065.635.236	-	5.155.204.095	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	1.418.608.342	-	1.242.795.872	-
Phải thu khác	5.643.067.025	-	3.088.871.822	-
TỔNG CỘNG	**29.501.073.433**	**-**	**40.146.574.586**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*3.171.737.429*	-	*1.930.019.314*	-
Phải thu khác	*26.329.336.004*	-	*38.216.555.272*	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	8.062.474.435	-	8.457.253.037	-
Phải thu khác	1.000.000	-	2.500.000	-
TỔNG CỘNG	**8.063.474.435**	**-**	**8.459.753.037**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*5.311.920.120*	-	*4.470.632.670*	-
Phải thu khác	*2.751.554.315*	-	*3.989.120.367*	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	47.587.650.525	-	26.951.608.003	(258.019.064)
Hàng đang đi trên đường	4.146.600.556	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.851.147.922	-	1.568.281.341	-
TỔNG CỘNG	**53.585.399.003**	**-**	**28.519.889.344**	**(258.019.064)**

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 7,3 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	258.019.064	568.032.131
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	298.561.891
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(258.019.064)	(608.574.958)
Số cuối năm	-	258.019.064

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.177.429.117	125.616.366
Chi phí sửa chữa	1.166.145.502	171.194.089
Chi phí bảo hiểm	292.243.640	233.132.307
Chi phí đồng phục nhân viên	276.978.307	-
Chi phí thuê mặt bằng	198.000.000	27.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.469.177.260	432.698.411
TỔNG CỘNG	**4.579.973.826**	**989.641.173**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.379.432.287	1.739.927.827
Chi phí sửa chữa	2.786.666.983	4.269.302.486
Phí phát hành bảo lãnh	249.056.404	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	976.107.182	1.428.294.742
TỔNG CỘNG	**10.391.262.856**	**7.807.516.247**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	164.260.103.261	33.698.628.427	3.816.163.476	35.005.497.761	236.780.392.925
Mua trong năm	-	2.578.737.042	1.300.764.839	7.473.528.361	11.353.030.242
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.193.969.014	-	-	-	12.193.969.014
Tăng do mua công ty con	1.416.758.709	175.804.570	161.875.708	-	1.754.438.987
Thanh lý, nhượng bán	(2.755.701.136)	(135.026.510)	(33.450.000)	(1.832.425.455)	(4.756.603.101)
Phân loại lại	-	(104.500.000)	104.500.000	-	-
Số cuối năm	175.115.129.848	36.213.643.529	5.349.854.023	40.646.600.667	257.325.228.067
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*42.906.122.143*	*24.122.126.181*	*1.962.699.504*	*1.468.400.000*	*70.459.347.828*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	85.030.327.245	30.230.747.615	2.767.812.145	20.717.614.682	138.746.501.687
Khấu hao trong năm	21.292.984.060	2.444.197.317	738.089.753	4.618.370.891	29.093.642.021
Thanh lý, nhượng bán	(2.623.327.215)	(86.434.422)	(67.810.337)	(1.331.855.268)	(4.109.427.242)
Số cuối năm	103.699.984.090	32.588.510.510	3.438.091.561	24.004.130.305	163.730.716.466
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	79.229.776.016	3.467.880.812	1.048.351.331	14.287.883.079	98.033.891.238
Số cuối năm	71.415.145.758	3.625.133.019	1.911.762.462	16.642.470.362	93.594.511.601

Một số phương tiện vận tải của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 6,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	17.916.329.588	3.624.720.356	67.592.000	21.608.641.944
Mua mới	-	516.255.000	73.536.000	589.791.000
Tăng do mua công ty con	-	10.764.331	80.000.012	90.764.343
Số cuối năm	17.916.329.588	4.151.739.687	221.128.012	22.289.197.287
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*2.064.890.486*	*67.592.000*	*2.132.482.486*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.972.344.399	67.592.000	3.039.936.399
Hao mòn trong năm	-	386.629.528	34.707.198	421.336.726
Số cuối năm	-	3.358.973.927	102.299.198	3.461.273.125
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	17.916.329.588	652.375.957	-	18.568.705.545
Số cuối năm	17.916.329.588	792.765.760	118.828.814	18.827.924.162

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại là 12,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quầy hàng Luky tại Sài Gòn	985.660.002	-
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	-	4.215.227.712
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	-	636.030.000
Khác	198.751.019	129.989.178
TỔNG CỘNG	**1.184.411.021**	**4.981.246.890**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	14.1	49.670.732.183	-	45.107.943.721	-
Đầu tư vào đơn vị khác (**)	14.2	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	5.500.000.000	-	6.800.000.000	-
TỔNG CỘNG		**61.575.872.883**	**-**	**58.313.084.421**	**(1.070.884.700)**

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư vào đơn vị khác theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	77.128.334.282
Tăng giá trị đầu tư (*)	8.000.000.000
Số cuối năm	85.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối năm	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(42.892.056.279)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(3.437.211.538)
Số cuối năm	(46.329.267.817)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	45.107.943.721
Số cuối năm	49.670.732.183

(*) Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thực hiện góp vốn mua cổ phần phát hành thêm để tăng vốn điều lệ tại Công ty VinaCS với tổng số cổ phần dự kiến mua là 1.600.000 cổ phần, tương đương số vốn góp là 16 tỷ VND. Việc góp vốn này được thực hiện trong năm 2021 và năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc góp vốn này đã được hoàn tất.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.759.160.000	6.405.140.700	(1.070.884.700)	5.334.256.000
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**-**	**6.759.160.000**	**6.405.140.700**	**(1.070.884.700)**	**5.334.256.000**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này đang niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	146.144.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.070.884.700)	-
Số cuối năm	-	1.070.884.700

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư trái phiếu (i)	5.500.000.000	5.500.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8 - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 6 năm 2028 đến tháng 9 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.893.245.531	-	45.893.245.531
Tăng trong năm	-	17.262.786.313	17.262.786.313
Số cuối năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	20.004.748.051	-	20.004.748.051
Phân bổ trong năm	7.060.499.312	863.139.316	7.923.638.628
Số cuối năm	27.065.247.363	863.139.316	27.928.386.679
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.888.497.480	-	25.888.497.480
Số cuối năm	18.827.998.168	16.399.646.997	35.227.645.165

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Không VN - CTCP	1.441.176.581	1.441.176.581	192.452.916	192.452.916
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn - Sungroup	1.120.840.923	1.120.840.923	887.066.514	887.066.514
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	1.095.290.975	1.095.290.975	562.889.078	562.889.078
Phải trả cho người bán khác	33.435.667.338	33.435.667.338	20.621.962.630	20.621.962.630
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.643.955.889	2.643.955.889	170.935.910	170.935.910
TỔNG CỘNG	**39.736.931.706**	**39.736.931.706**	**22.435.307.048**	**22.435.307.048**

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	-	1.083.590.719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.688.871.795	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.700.000.000	-
Khách hàng khác	1.074.201.435	1.131.970.181
TỔNG CỘNG	**4.463.073.230**	**2.215.560.900**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Tăng do mua công ty con*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.003	637.755.594	5.439.582.199	(4.091.166.886)	2.090.078.910
Thuế thu nhập cá nhân	12.378.887	9.474.000	1.549.474.399	(1.134.258.185)	437.069.101
Thuế giá trị gia tăng	984.289.581	601.374.504	14.129.148.166	(12.584.100.373)	3.130.711.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.059.440	-	79.592.188	(72.245.352)	8.406.276
Các loại thuế khác	378.214	35.586.762	374.990.256	(401.805.639)	9.149.593
TỔNG CỘNG	**1.102.014.125**	**1.284.190.860**	**21.572.787.208**	**(18.283.576.435)**	**5.675.415.758**

	Số đầu năm	*Tăng do mua Công ty con*	*Số phải thu trong năm*	*Số đã cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	10.118.543.566	144.434.367	10.542.905.238	(11.746.068.657)	9.059.814.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	92.985.793	-	744.994.712
Thuế thu nhập cá nhân	225.527.374	-	20.947.444	(176.228.458)	70.246.360
TỔNG CỘNG	**10.996.079.859**	**144.434.367**	**10.656.838.475**	**(11.922.297.115)**	**9.875.055.586**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ	494.326.599	346.363.639
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	354.967.459	-
Chi phí thuê căn hộ	2.398.271.588	350.208.606
Chi phí phải trả khác	477.457.767	217.675.016
TỔNG CỘNG	**3.725.023.413**	**914.247.261**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	696.606.165	2.512.833.205
Nhận ký quỹ, ký cược	215.000.000	125.000.000
Phải trả khác	1.199.933.223	1.167.560.071
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	697.972.606	482.306.852
TỔNG CỘNG	**2.809.511.994**	**4.287.700.128**

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	20.1	20.409.402.579	20.409.402.579	69.799.637.414	(72.137.613.161)	18.071.426.832	18.071.426.832
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	20.2	993.200.000	993.200.000	2.163.200.000	(1.383.200.000)	1.773.200.000	1.773.200.000
Vay bên khác	20.3	-	-	2.812.000.000	-	2.812.000.000	2.812.000.000
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	20.4	23.700.000.000	23.700.000.000	4.200.000.000	(19.900.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG		**45.102.602.579**	**45.102.602.579**	**78.974.837.414**	**(93.420.813.161)**	**30.656.626.832**	**30.656.626.832**
Dài hạn							
Vay ngân hàng	20.2	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(2.163.200.000)	7.576.815.475	7.576.815.475
TỔNG CỘNG		**2.740.015.475**	**2.740.015.475**	**7.000.000.000**	**(2.163.200.000)**	**7.576.815.475**	**7.576.815.475**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	3.070.456.175	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	8,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	14.996.041.657	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 2 năm 2023. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	8,2%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Taseco Đà Nẵng đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố HCM – Phòng giao dịch Trường Sơn	4.929.000	Thời gian trả nợ gốc hàng tháng. Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng, từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 12 năm 2022	0%	Hợp đồng tiền gửi được trình bày tại Thuyết minh số 5
TỔNG CỘNG	**18.071.426.832**			

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	2.740.015.475	Gốc vay đáo hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Lãi vay thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13 tháng 8 năm 2020 và và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 26 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
	6.610.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 7 tháng 7 năm 2031. Thời hạn trả nợ gốc 3 tháng một lần. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất năm đầu là 8,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐN ngày 7 tháng 1 năm 2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
TỔNG CỘNG	**9.350.015.475**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.773.200.000*			
Vay dài hạn	*7.576.815.475*			

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Vay ngắn hạn các bên khác*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2023.	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 1000748402;1000748411;1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022.
TỔNG CỘNG	**2.812.000.000**			

20.4 *Vay ngắn hạn các bên liên quan*

Chi tiết khoản vay bên bên liên quan ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	8.000.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**8.000.000.000**			

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	667.012.317	667.012.317
Trích lập quỹ	1.014.053.072	-
Sử dụng quỹ	(9.000.000)	-
Số cuối năm	1.672.065.389	667.012.317

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			
	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
- Lỗ thuần trong năm	-	(118.047.220.326)	(10.457.222.224)	(128.504.442.550)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC	-	1.135.921.441	1.137.058	1.137.058.499
- Giảm khác	-	(416.926.000)	(19.074.000)	(436.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
Năm nay				
Số đầu năm	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	23.147.273.239	10.654.495.843	33.801.769.082
- Tăng do mua công ty con	-	-	7.424.185.700	7.424.185.700
- Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.014.053.072)	-	(1.014.053.072)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC	-	154.583.312	154.738	154.738.050
- Giảm khác	-	(668.142.514)	(182.784.110)	(850.926.624)
Số cuối năm	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.014.053.072 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	**-**	**-**

22.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong						
	Công ty Taseco Đà Nẵng	*Công ty Taseco Media*	*Công ty Taseco Sài Gòn*	*Công ty Jalux Taseco*	*Taseco Phú Quốc*	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	-	-	21.444.500.000
Tăng do góp thêm vốn	-	-	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	170.890.996	31.497.689	6.779.588.848	39.556.310.596	733.109.001	171.723.002	47.443.120.132
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	-	(21.339.660.000)
TỔNG CỘNG	**(10.669.004)**	**25.997.689**	**3.489.588.848**	**43.138.210.596**	**4.233.109.001**	**9.971.723.002**	**60.847.960.132**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.540.548)	1.288.203	1.867.832.391	5.476.769.494	749.909.001	2.562.237.302	10.654.495.843
TỔNG CỘNG	**(3.540.548)**	**1.288.203**	**1.867.832.391**	**5.476.769.494**	**749.909.001**	**2.562.237.302**	**10.654.495.843**

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**603.874.907.224**	**154.679.023.096**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	301.578.705.330	77.314.612.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.296.201.894	77.364.410.289
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(285.176.000)**	**(617.000.000)**
Doanh thu thuần	**603.589.731.224**	**154.062.023.096**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	*301.578.705.330*	*77.314.612.807*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*302.011.025.894*	*76.747.410.289*
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*5.527.451.653*	*972.088.301*
Doanh thu với các bên khác	*598.062.279.571*	*153.089.934.795*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	7.835.184.441	9.359.797.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.044.741.867	177.950.169
TỔNG CỘNG	**9.879.926.308**	**9.537.747.410**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.013.368.643	53.511.370.646
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.172.561.982	57.588.724.866
TỔNG CỘNG	**284.185.930.625**	**111.100.095.512**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	3.118.908.542	2.430.168.707
(Hoàn nhập)/trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.070.884.700)	146.144.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.883.679.643	386.734.715
TỔNG CỘNG	**3.931.703.485**	**2.963.047.422**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	63.551.761.471	27.734.487.098
Chi phí thuê kho, mặt bằng	50.288.835.430	15.036.796.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.769.112.334	9.081.495.591
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.326.705.260	3.338.603.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.638.829.364	17.953.973.785
Chi phí khác	2.301.415.445	1.032.430.988
TỔNG CỘNG	**163.876.659.304**	**74.177.786.976**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	63.385.531.796	40.880.314.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.543.757.380	11.166.455.280
Chi phí thuê kho, mặt bằng	8.467.354.840	6.347.269.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.608.212.995	1.007.874.412
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.898.976.747	4.471.610.178
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.923.638.628	7.060.499.312
Chi phí khác	8.397.289.800	5.170.829.700
TỔNG CỘNG	**121.224.762.186**	**76.104.852.445**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.617.696.327	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	459.725.920	-
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại tài sản	252.142.590	725.344.086
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	91.517.691	99.229.730
Các khoản khác	509.533.815	387.136.601
	2.930.616.343	**1.211.710.417**
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	161.955.971	133.672.234
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian ngưng hoạt động do dịch Covid-19	-	6.776.506.729
Chi phí khác	390.202.774	132.750.140
	552.158.745	**7.042.929.103**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**2.378.457.598**	**(5.831.218.686)**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	219.455.917.394	74.331.680.110
Chi phí nhân công	151.321.341.968	76.858.826.645
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.514.978.747	29.257.576.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.309.820.393	40.109.778.907
Chi phí thuê mặt bằng	74.698.355.692	27.326.913.498
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.923.638.628	7.060.499.312
Chi phí khác	11.063.299.293	6.437.459.810
TỔNG CỘNG	**569.287.352.115**	**261.382.734.933**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Tập đoàn được trình bày bao gồm các yếu tố chi phí cấu thành giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, Công ty Taseco Phú Quốc được miễn thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.390.078.910	103.908.003
TỔNG CỘNG	**5.390.078.910**	**103.908.003**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	39.191.847.992	(128.400.534.547)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.838.369.598	(25.680.106.909)
Các khoản điều chỉnh		
Lỗ từ công ty liên kết	687.442.308	4.364.660.802
Phân bổ lợi thế thương mại	1.584.727.726	1.412.099.862
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	-	9.213.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	12.735.665	5.925.276
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.397.000	(69.540.563)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	533.414.427	482.599.177
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(2.381.039)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(5.302.693)	(4.547.646)
Lỗ thuế năm trước mang sang	(7.232.638.155)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(429.095.140)	-
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ	-	(44.532.001)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	2.379.409.213	19.628.136.125
Chi phí thuế TNDN	**5.390.078.910**	**103.908.003**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
2020 (*)	2025	54.054.251.692	(6.046.867.531)	-	48.007.384.161
2021 (*)	2026	97.980.689.736	(26.260.803.900)	-	71.719.885.836
2022 (**)	2027	11.897.046.069	-	-	11.897.046.069
TỔNG CỘNG		**163.931.987.497**	**(32.307.671.431)**	**-**	**131.624.316.066**

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty, trong đó lỗ tính thuế của Công ty và Taseco Đà Nẵng đã được cơ quan thuế địa phương kiểm tra. Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con còn lại chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(**) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, chi phí lãi vay không được khấu trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ (*)*	*Đã được khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Không được khấu trừ*	*Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
2021	2026	2.412.995.885	-	-	2.412.995.885
2022	2027	2.667.072.137	-	-	2.667.072.137
TỔNG CỘNG		**5.080.068.022**	**-**	**-**	**5.080.068.022**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do Công ty không chắc chắn được tổng chi phí lãi vay phát sinh của kỳ tiếp theo thấp hơn mức quy định.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Bất động sản Hàng không Thăng Long Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Tràng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam ("Công ty Taseco Vinconstec")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát
Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát
Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Phạm Xuân Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc của Công ty Taseco Sài Gòn (Công ty con)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ	131.202.287	15.288.556.342
		Cho vay	-	13.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	13.000.000.000
		Lãi cho vay	-	16.819.726
		Vay bên liên quan	3.000.000.000	10.600.000.000
		Trả gốc vay	10.600.000.000	3.000.000.000
		Lãi vay phải trả	165.123.287	93.961.646
		Tiền chuyển nhượng cổ phần đã trả	24.990.000.000	-
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	830.200.000	2.825.020.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.814.928	592.360.919
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.915.413.570	161.114.693
		Phải thu thanh lý tài sản cố định	485.000.000	600.000.000
		Vay bên liên quan	-	2.000.000.000
		Trả gốc vay	-	2.000.000.000
		Lãi vay phải trả	-	9.424.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Vay bên liên quan	-	13.500.000.000
		Trả gốc vay	2.500.000.000	3.000.000.000
		Lãi vay phải trả	478.801.371	379.876.713
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	3.614.501.744	652.097.632
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	990.644.040	60.218.017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	9.373.734.290	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.036.745	27.337.344
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho bên liên quan vay	32.000.000.000	21.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	32.000.000.000	27.500.000.000
		Lãi cho vay phải thu	152.547.944	88.860.000
		Vay bên liên quan	1.200.000.000	8.100.000.000
		Trả gốc vay	5.500.000.000	3.800.000.000
		Lãi vay phải trả	17.630.137	22.088.219
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	23.372.364
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.207.730.404	132.497.400
		Góp vốn	8.000.000.000	8.000.000.000

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.878.880	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.480.071	104.919.011
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.361.113	-
Công ty ICON4	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.111.111	-
Công ty IKCONS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.859.259	-
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.990.735	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2022)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.432.724.733	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	564.734.213	-
		Thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất	10.000.000.000	-
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.148.148	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.199.537	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	414.179.030	-
Các bên liên quan khác		Cổ tức đã trả	-	1.750.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.523.056	2.765.953
		Trả tiền đi vay	1.300.000.000	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 20, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.400.000	-
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.713.244	80.079.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.936.567	768.220.771
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.318.000	9.773.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.600.000	-
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.133.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.654.000	-
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.862.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.350.000	1.569.009
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.370.000	-
			452.336.811	**859.642.778**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Cung cấp dịch vụ	-	3.911.814
			-	**3.911.814**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải thu tiền hỗ trợ cán bộ nhân viên	-	424.540.000
		Đặt cọc thuê mặt bằng	-	453.495.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	210.696.000	1.051.983.450
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	2.961.041.429	-
			3.171.737.429	**1.930.019.314**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	600.000.000	810.696.000
			5.311.920.120	**4.470.632.670**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16.1)*				
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.639.600	62.215.636
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	23.191.595	4.943.226
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.993.244	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	6.738.828	43.397.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.481.195.632	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	109.196.990	60.379.368
			2.643.955.889	**170.935.910**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Lãi vay phải trả	697.972.606	379.876.713
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	-	75.057.536
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	-	21.673.973
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Lãi vay phải trả	-	5.698.630
			697.972.606	**482.306.852**
Vay *(Thuyết minh số 20)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	4.300.000.000
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Vay ngắn hạn	8.000.000.000	10.500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Vay ngắn hạn	-	1.300.000.000
			8.000.000.000	**23.700.000.000**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	765.207.000	679.308.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	40.000.000
Ông Đào Tiến Dương (*)	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	40.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	-
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	40.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	701.895.000	522.980.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	528.943.000	466.321.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	660.527.000	574.192.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	659.443.000	575.055.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Kiều Trang (*)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		**3.538.015.000**	**3.113.856.000**

(*) Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022.

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.147.273.239	(118.047.220.326)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.014.053.072)	-
Chia lỗ theo hợp đồng BCC	154.583.312	1.135.921.441
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**22.287.803.479**	**(116.911.298.885)**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**45.000.000**	**45.000.000**
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	495	(2.598)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	495	(2.598)

Lợi nhuận thuần sau thuế dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khoản chia lỗ theo hợp đồng BCC theo điều khoản hợp đồng giữa Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*565.363.128.383*	*38.226.602.841*	-	*603.589.731.224*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*33.113.040*	*537.811.492*	*(570.924.532)*	-
Tổng doanh thu	565.396.241.423	38.764.414.333	(570.924.532)	603.589.731.224
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	*43.000.764.580*	*(10.903.650.085)*	-	*32.097.114.495*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*7.094.733.497*
Lỗ thuần trước thuế				*39.191.847.992*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(5.390.078.910)*	-	-	*(5.390.078.910)*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế				*33.801.769.082*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*519.729.854.946*	*56.786.527.212*	*(4.055.890.411)*	*572.460.491.747*
Tài sản không phân bổ (**)				*6.405.140.700*
Tổng tài sản				578.865.632.447
Công nợ bộ phận	*113.282.585.760*	*12.074.875.442*	*(4.055.890.411)*	*121.301.570.791*
Công nợ không phân bổ (***)				*2.090.078.910*
Tổng công nợ				123.391.649.701
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*11.083.515.697*	*269.514.545*	-	*11.353.030.242*
Tài sản cố định vô hình	*589.791.000*	-	-	*589.791.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*12.193.969.014*	-	-	*12.193.969.014*
Khấu hao và hao mòn	26.837.339.476	2.677.639.271	-	29.514.978.747

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*147.764.175.167*	*6.297.847.930*	-	*154.062.023.097*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*10.024.546*	*50.974.206*	*(60.998.752)*	-
Tổng doanh thu	147.774.199.713	6.348.822.136	(60.998.752)	154.062.023.097
Kết quả				
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	*(104.025.731.739)*	*(25.473.212.657)*	-	*(129.498.944.396)*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*1.098.409.849*
Lỗ thuần trước thuế				*(128.400.534.547)*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(103.908.003)*	-	-	*(103.908.003)*
Lỗ thuần sau thuế				*(128.504.442.550)*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*438.103.389.672*	*59.919.679.091*	*(823.628.484)*	*497.199.440.279*
Tài sản không phân bổ (**)				*5.334.256.000*
Tổng tài sản				502.533.696.279
Công nợ bộ phận	*86.272.943.902*	*4.522.203.246*	*(823.628.484)*	*89.971.518.664*
Công nợ không phân bổ (***)				*103.908.005*
Tổng công nợ				90.075.426.669
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*9.344.434.938*	*55.610.000*	-	*9.400.044.938*
Tài sản cố định vô hình	*10.390.000.000*	-	-	*10.390.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*2.420.471.459*	-	-	*2.420.471.459*
Khấu hao và hao mòn	28.071.409.557	2.707.752.393	-	30.779.161.950

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế TNDN phải trả.

34. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 9 năm 2027;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết tháng 12 năm 2024 đến tháng 9 năm 2025;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 3 năm 2027;
- Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2023 tới tháng 12 năm 2025;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 5 năm 2023 tới tháng 5 năm 2026;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 9 năm 2025;
- Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	65.733.140.614	61.198.439.390
Trên 1 - 5 năm	95.557.704.242	14.907.825.400
TỔNG CỘNG	**161.290.844.856**	**76.106.264.790**

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 2.997.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng trong đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ của công ty con này. Việc mua thêm này dự kiến không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này. Tính đến ngày phát hành báo cáo, việc tăng vốn này vẫn chưa được thực hiện.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023